

MÔ HÌNH SỬ DỤNG THỜI GIAN CỦA TRẺ EM VIỆT NAM

MY LIU, YUK CHU *

Trong mô hình của Becker (1965), thời gian được xem như một đầu vào quan trọng của các hoạt động kinh tế. Dựa trên công trình này, Gronau và Becker (1981) đã nghiên cứu phân bố thời gian, đặc biệt đối với phụ nữ có chồng và các quyết định của họ về phân bố thời gian của các hoạt động thị trường, các hoạt động phi thị trường và thời gian nhàn rỗi. Nhiều công trình nghiên cứu khác (Rosenzweig và Evenson 1977; Nakamura và Nakamura 1992; Oliver 1992; Tiefenthaler 1995) tập trung vào quan hệ giữa phân bố thời gian và tỷ lệ sinh đẻ. Ở các nước phát triển, trách nhiệm của con cái trong hộ gia đình có một tầm quan trọng hạn chế, trong khi đó, những nghiên cứu (Hull, 1975, Kanbargi 1991; Srikantan 1991) cho thấy rằng ở các nước đang phát triển, trẻ em mới 5 tuổi cũng có vai trò sản xuất bên trong và ngoài hộ gia đình. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào vấn đề lao động trẻ em và cách tiếp cận chủ yếu là miêu tả (Kanbargi 1991; Grootaert và Kanbur 1995). Các phương pháp chỉ số kinh tế điều tra về phân bố thời gian của trẻ em ít được áp dụng có thể do bản chất của vấn đề cần phải có những số liệu sâu và đặc trưng về chỉ số kinh tế. De Graff và những người khác (1992) sử dụng mô hình Pr it để xem xét mối quan hệ giữa sự lựa chọn tham gia của trẻ em và tỷ lệ sinh đẻ cao ở Philippines.

Bài báo này phân tích sâu hơn những yếu tố quyết định hành vi sử dụng thời gian của trẻ em Việt Nam đo bằng giờ. Những hoạt động như lao động, đi học và làm các công việc nội trợ được xem xét. Mô hình T it được sử dụng để nghiên cứu quan hệ giữa mô hình phân bố thời gian của trẻ em và những đặc điểm của hộ gia đình, của bố mẹ và những đặc điểm nhân khẩu học riêng của trẻ em.

I- Những vấn đề lý thuyết

Giả định mỗi hộ gia đình gồm người bố (ký hiệu là f), người mẹ (m) và con cái (c) và mỗi hộ gia đình tìm cách để tăng tối đa "Hàm sử dụng đa hợp" chịu những chi phối về thời gian và ngân sách, có thể được viết dưới dạng (1.1).

$$(1.1) \quad \text{Max } U(x, t_h^f, t_l^f, t_h^m, t_l^m, t_h^c, t_l^c, t_s^c)$$

Trong đó: x là yếu tố hàng hóa mua ở thị trường; t_h^i là phân bố thời gian sản xuất ở gia đình; t_l^i là Phân bố thời gian nhàn rỗi; t_s^c là Phân bố thời gian đi học; và $i = f, m, c$.

(1.2) Thời gian chi phối: $T = t_h^f + t_l^f + t_h^m$ với $i = f, m$; $T = t_l^c + t_h^c + t_m^c + t_s^c$ với $t_h^i, t_l^i, t_m^i > 0$ và $i = f, m, c$; $t_s^c > 0$.

(1.3) Ngân sách chi phối

$$px + \sum w_m^i (t_l^i + t_h^i) + w_m^c (t_l^c + t_h^c + t_s^c) \equiv \sum w_m^i T + V \equiv F$$

* Khoa Kinh tế Chính trị của Chương trình Phát triển Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Phát triển Trường Đại học Quốc gia Australian

Trong đó: p là giá cả hàng hóa mua trên thị trường; w_{mi} là tỷ lệ tiền lương của bố và mẹ; w_{mc} là tỷ lệ tiền lương của con cái; V là thu nhập không do lao động; F là tổng thu nhập. Công thức phân bố thời gian lao động của trẻ em có thể được viết như sau:

$$(1.4) \quad t_{jc} = (w_{mi}, p, V)$$

Trong đó, i là chỉ số của người bố, người mẹ và đứa con; và j là chỉ số của dạng hoạt động, như lao động sản xuất, nội trợ, đi học và thời gian nhàn rỗi, v...v. Phương trình (1.4) dưới dạng thực nghiệm có thể được viết cụ thể như sau:

$$(1.5) \quad t_{jc} = (0 + (1 w_{mi} + (2 z_i + (j_i \text{ với } t_{jc} = t_{jc}^* \text{ nếu } t_{jc}^* > 0 \text{ và } t_{jc} = 0 \text{ trong các trường hợp khác. Ở đó } j \text{ được xác định như ở trên. } z_i$$

là một véc tơ của các biến số; e là sai số của những đặc điểm hộ gia đình và cá nhân như những khác biệt về khả năng, đạo đức lao động và những yếu tố khác.

II- Những vấn đề kinh tế

Phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS) không thích hợp để giải quyết mô hình phân bố thời gian như phương trình (1.5). Nếu thời gian sử dụng trong một hoạt động nào đó bằng 0 và việc tự lựa chọn của cá nhân vào những hoạt động nào đó làm sai lệch ước tính của phương pháp OLS. Khi một mẫu được chọn theo những biến số nội sinh, sai số có thể không phải là một biến số ngẫu nhiên có trung bình bằng 0, ngay cả dù nó là sai số trong tổng thể. Điều này vi phạm giả định cơ bản của phương pháp OLS và do đó phương pháp OLS bị sai lệch do chọn mẫu. Để minh họa trong một thuật ngữ chung hơn, chúng ta sẽ viết khả năng cung cấp lao động kỳ vọng bằng giờ, H , dựa ra những biến số ngoại sinh X , theo công thức sau đây:

$$(2.1) \quad E[H | X] = E [b_0 + b_1 X + e | X] = b_0 + b_1 X + E [e | X]$$

Nếu $E[e|X] = 0$, đó là, sai số không tương quan với X và nó có giá trị kỳ vọng bằng 0 đối với mỗi quan sát trong tổng thể với X bất kỳ, đó là giả định của phương pháp OLS, do đó phương trình (2.1) có thể được viết lại như sau:

$$(2.2) \quad E[H | X] = b_0 + b_1 X$$

Chọn một mẫu phụ theo tiêu chuẩn quan sát thứ i được tính đến nếu $H_i > 0$. Nói cách khác, chỉ những người làm việc được đưa vào trong mẫu. Theo định nghĩa này, khả năng cung cấp lao động đối với quy luật chọn mẫu đặc biệt này có thể được viết như sau:

$$(2.3) \quad E[H | X, H_i > 0] = E [b_0 + b_1 X + e | X, H_i > 0] = b_0 + b_1 X + E[e | X, H_i > 0].$$

Với $E[e | X, H_i > 0]$ sẽ bằng $E[e | X]$ và bằng 0 theo giả định của phương pháp OLS, khi và chỉ khi e và H là độc lập đối với nhau. Đó là, nếu H là ngoại sinh đối với khả năng cung cấp lao động, do đó, phương trình (2.3) với mẫu lựa chọn sẽ bằng phương trình (2.4) như được giả định trong phương pháp OLS:

$$(2.4) \quad E[H | X, H_i > 0] = b_0 + b_1 X$$

2.1 Mô hình T it

Một phương pháp thường được sử dụng để tính mức kiểm soát 0 trong biến số phụ thuộc là mô hình T it do T in (1958) đưa ra lần đầu tiên trong kinh tế chính trị. Ông gọi đây là mô hình các biến số phụ thuộc giới hạn. Những mô hình này cũng được biết đến như là "những mô hình hồi quy được kiểm soát hoặc có dạng hình nón, trong đó, phạm vi của biến số phụ thuộc bị giới hạn theo cách nhất định" (Amemiya 1985:362).

2.2 Mô hình T it kiểm soát:

Mô hình T it kiểm soát được xác định như sau: $y_i = \beta x_i + u_i$ Nếu $y_i > 0$ $y_i = 0$ nếu khác.

β là một vecto $k \times 1$ của những tham số chưa biết; x_i là một vectơ $k \times 1$ của những chi phối đã biết; u_i là nhiễu theo phân bố chuẩn và độc lập, với trung bình bằng 0 và phương sai σ^2 . Hàm tăng tối đa được đưa ra bằng:

$$L = \prod_0 [1 - \Phi(x_i' \beta)] \prod_1 \sigma^{-1} \phi[(y_i - x_i' \beta) / \sigma]$$

Ở đó tích đầu tiên bỏ qua những quan sát đối với chúng $y_i = 0$ và tích thứ hai bỏ qua những quan sát đối với chúng $y_i > 0$. Φ và ϕ là hàm phân bố và hàm mật độ tương ứng với biến chuẩn. Hàm kiểm soát hiệu quả tối hạn là:

$$\frac{\partial E[y_i | x_i]}{\partial x_i} = \beta \Phi\left(\frac{\beta x_i}{\sigma}\right)$$

III- Miêu tả mô hình và các biến số

3.1 mô hình: Sau đây là phương trình phân bố thời gian đối với trẻ em được ước tính bằng mô hình T it:

$$(1) \text{WORK} = \beta_{10} + \beta_{11} \text{FSCH} + \beta_{12} \text{MSCH} + \beta_{13} \text{AGE} + \beta_{14} \text{AGESQ} + \beta_{15} \text{GENDER} + \beta_{16} \text{FOCC} + \beta_{17} \text{MOCC} + \beta_{18} \text{AGRI} + \beta_{19} \text{NONARGI} + \beta_{110} \text{GRANNY} + \beta_{111} \text{UNDER5} + \beta_{112} \text{WKINPER} + \beta_{113} \text{ETHNIC} + \beta_{114} \text{URBAN} + \beta_{115} \text{REGION} + u_1$$

$$(2) \text{CLASS} = \beta_{20} + \beta_{21} \text{FSCH} + \beta_{22} \text{MSCH} + \beta_{23} \text{AGE} + \beta_{24} \text{AGESQ} + \beta_{25} \text{GENDER} + \beta_{26} \text{FOCC} + \beta_{27} \text{MOCC} + \beta_{28} \text{AGRI} + \beta_{29} \text{NONARGI} + \beta_{210} \text{GRANNY} + \beta_{211} \text{UNDER5} + \beta_{212} \text{WKINPER} + \beta_{213} \text{ETHNIC} + \beta_{214} \text{URBAN} + \beta_{215} \text{REGION} + u_2$$

$$(3) \text{HSWK} = \beta_{30} + \beta_{31} \text{AGE} + \beta_{32} \text{AGESQ} + \beta_{33} \text{GENDER} + \beta_{34} \text{FOCC} + \beta_{35} \text{MOCC} + \beta_{36} \text{AGRI} + \beta_{37} \text{NONAGRI} + \beta_{38} \text{GRANNY} + \beta_{39} \text{UNDER5} + \beta_{310} \text{OLDF} + \beta_{311} \text{OLDM} + \beta_{312} \text{WKINPER} + \beta_{313} \text{ETHNIC} + \beta_{314} \text{URBAN} + \beta_{315} \text{REGION} + u_3$$

3.2 Mô tả số liệu và các biến số được sử dụng

Số liệu sử dụng trong bài viết này lấy từ cuộc "Điều tra mức sống ở Việt Nam" do Ngân hàng thế giới và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam tiến hành năm 1992 và 1993. Đây là một cuộc điều tra thu thập số liệu về hộ gia đình ở quy mô toàn quốc để có thể đánh giá được những hiệu quả của đổi mới kinh tế đối với phúc lợi gia đình.

Một mẫu ngẫu nhiên 4800 hộ gia đình đại diện cho phân bố dân cư ở đô thị và nông thôn. Cuộc điều tra thu thập thông tin về những đặc điểm chung và những nguồn tài nguyên có sẵn đối với hộ gia đình, những số liệu về y tế, giáo dục và đào tạo, di cư, nhà ở, sinh đẻ, thu nhập, tiêu dùng, tài sản, lực lượng lao động, những doanh nghiệp hộ gia đình nông nghiệp và phi nông nghiệp, thông tin về các dịch vụ công cộng, giao thông vận tải và giá cả ở khu vực nông thôn.

Tuổi (AGE) là một yếu tố quan trọng để xác định những hoạt động trẻ em sẽ tham gia và mức độ tham gia. Những hoạt động của trẻ em quan hệ rất chặt chẽ với tuổi của chúng đã được chứng minh rõ ràng trong nhiều tài liệu (Cain 1980; Nag và những người khác 1980; Kangagi 1991; Khuda 1991). Ở Việt Nam, như trong nhiều nước đang phát triển khác, trẻ em có trách nhiệm trong hộ gia đình vừa như một lực lượng lao động vừa là một nguồn cung cấp lao động trực tiếp trong các hoạt động kinh doanh, lao động nông nghiệp của hộ gia đình và làm thuê.

Giới (GENDER) cũng là một biến số khác được sử dụng trong tất cả các phương trình. Srikantan đã quan sát hoàn toàn đúng rằng giới quyết định số lượng và bản chất các hoạt động của trẻ em. " Con trai làm nhiều giờ hơn trong việc chăn nuôi gia súc và làm việc trong các doanh nghiệp và kinh tế nông nghiệp hộ gia đình. Con gái làm nhiều giờ hơn trong các hoạt động khác với con trai, như nấu ăn và các việc vặt trong nhà". Phân công lao động truyền thống dẫn đến sự xuất hiện những khác nhau trong vai trò giới: Các phương trình (1) và (3) hình như có các quan hệ dương. Liên quan đến ảnh hưởng thời gian đi học của trẻ em, các nghiên cứu (Ngân hàng thế giới 1996; Knodel; Trường và những người khác) cho thấy rằng các em gái ở Việt Nam chịu nhiều bất lợi. Điều này có thể liên quan đến quan niệm truyền thống là con gái

sẽ đi lấy chồng, còn con trai sẽ là chỗ dựa của bố mẹ khi tuổi già. Do đó, việc đầu tư vốn con người cho các em gái bị giảm, dẫn đến một dấu hiệu âm trong phương trình (2). Ngoài ra, những đặc điểm nhân khẩu học và mức độ tham gia của anh, chị em ruột của đứa trẻ có thể tác động đến phân bố thời gian của trẻ em. Những đặc điểm của bố mẹ cũng đóng vai trò tương tự.

Phân bố thời gian của trẻ em, ở một mức độ nào đó, phụ thuộc vào anh em của chúng làm cái gì. Nói cách khác, một đứa trẻ làm cái gì bị ảnh hưởng không chỉ bởi địa vị của chúng trong sự phân công chung của tất cả trẻ em trong gia đình, mà còn bởi yếu tố giới của anh em của chúng. Trong các phương trình (1) và (3) số lượng trẻ em dưới 5 tuổi được sử dụng (UNDER5) để kiểm tra ảnh hưởng của nó đến hành vi lao động của trẻ em.

Trong phương trình (3), các biến số OLDF và OLDLM đo lường những ảnh hưởng có thể có của biến số giới của anh, chị em ruột đến việc sử dụng thời gian của trẻ em trong sản xuất gia đình. Các em gái lớn tuổi hơn có xu hướng thay thế các em bé hơn làm các công việc nội trợ, các em trai có những vai trò tương tự, tuy nhiên một ảnh hưởng nhỏ hơn đo bằng biến số OLDLM được đối chiếu.

Có nhiều số liệu về lương bị thiếu và khu vực làm công ăn lương còn rất nhỏ trong giai đoạn phát triển này ở Việt Nam, do đó thu nhập theo tuần của hộ gia đình được sử dụng thay cho lương của các thành viên hộ gia đình. Những hộ gia đình nghèo cần trẻ em làm việc để phát sinh thu nhập phụ cho hộ gia đình và thường được nêu ra như một nguyên nhân quan trọng cho việc bỏ học của trẻ em (Ngân hàng thế giới 1996). Do đó, chi phí cơ hội cho trẻ em đến trường thấp hơn trong những hộ gia đình tương đối khá giả; do vậy, trẻ em hình như sẽ có nhiều thời gian đi học hơn nếu thu nhập gia đình của chúng cao hơn.

Tiêu dùng của hộ gia đình theo tuần trên đầu người (WKPERIN) được sử dụng như một chỉ báo cho thu nhập hộ gia đình theo tuần trên đầu người, cho thấy rằng, nó cung cấp một số xấp xỉ chính xác hơn về giới hạn dưới của thu nhập hộ gia đình: "Tuy nhiên, dưới 2,27% trẻ em nói rằng chúng tham gia vào các hoạt động phát sinh thu nhập, đóng góp của trẻ em vào thu nhập hộ gia đình sẽ là một khu vực lao động không được trả tiền, hoặc như lao động gián tiếp hoặc chỉ là khả năng lao động. Để biến số WKPERIN có thể được xem như biến số ngoại sinh, thử nghiệm của Smith và Blundell đối với những thông tin hạn chế đồng thời với những biến số phụ thuộc được áp dụng cho phương trình lao động và kết quả được trình bày trong bảng 1. Giả thuyết không: biến số WKPERIN là ngoại sinh không bị bác bỏ.

Bảng 1- Thử nghiệm ngoại sinh của Smith và Blundell

Thời gian lao động của trẻ em

t - tỷ suất của 0,678

Nghiên cứu về cơ sở hạ tầng và vấn đề nghèo khổ ở Việt Nam cho thấy rằng, đặc biệt là "đất đai canh tác hàng năm, được tưới tiêu và không được tưới tiêu, và đất trồng cây lâu năm, tất cả đều có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập mùa vụ" (Van de Wale 1996).

Các hệ số được quy định là âm trong phương trình (1) nhưng dương trong phương trình (2). Đối với phương trình (3), dấu hiệu âm được kỳ vọng. Lao động thuê mướn hoặc sử dụng công nghệ hiện đại hơn trong hộ gia đình sẽ giảm nhu cầu sử dụng lao động trẻ em.

Học vấn của bố mẹ có thể ảnh hưởng đến hành vi sử dụng thời gian của con cái, đặc biệt trong những lĩnh vực lao động và học hành, được đo bằng các biến số FSCH và MSCH.

Ở Việt Nam, sự hiện diện của ông bà có nghĩa là người mẹ và con cái sẽ dành ít thời gian cho công việc nội trợ và dành nhiều thời gian cho hoạt động sản xuất và việc học hành của con cái. Tuy nhiên, do một tỷ lệ tương đối nhỏ trẻ em có ông bà hiện diện trong hộ gia đình, biến số GRANNY được sử dụng trong tất cả các phương trình.

Các biến số vùng (REGION) và đô thị (URBAN) xuất hiện trong tất cả các phương trình. Những ảnh hưởng về không gian có thể dễ xử lý hơn bằng cách phân loại 119 cộng đồng thành hai vùng, miền Bắc và miền Nam. Ví dụ, Desai (1995) thấy rằng "trẻ em ở vùng núi phía Bắc và vùng Trung du phía Bắc hình như làm việc bên ngoài gia đình nhiều hơn trẻ em ở các vùng khác". Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (1996) cũng cho thấy sự khác nhau về chính sách ở miền Bắc và miền Nam trước 1975 "giúp giải thích cho mức học vấn đạt được hiện nay ở miền Bắc cao hơn ở miền Nam". Tuy nhiên, hiểu biết chung gợi ý rằng trẻ em và phụ nữ ở miền Bắc tham gia nhiều hơn vào nhiều lĩnh vực khác nhau.

Biến số đô thị (URBAN) được sử dụng trong tất cả các phương trình để đánh giá ảnh hưởng của những khác biệt đô thị - nông thôn đến hành vi của trẻ em và xác định khả năng lao động của người mẹ. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới về Việt Nam (1996), trẻ em tham gia trong các hoạt động lao động là đặc biệt phổ biến ở khu vực nông thôn, ở đó "Hầu như một phần ba trẻ em từ 6 đến 14 tuổi tham gia lao động". Theo Desai (1995), "Nông nghiệp hình thành cơ sở kinh tế của khu vực nông thôn và trong lúc thời vụ, ngay cả trẻ nhỏ cũng được sử dụng trong những công việc đòi hỏi ít sức lực ở bên ngoài gia đình". Điều này đồng nhất với những kết quả trong các nước đang phát triển khác. Hệ số của biến số đô thị (URBAN) trong phương trình (3) do đó được kỳ vọng là âm. Nguyên nhân cho hệ số dương trong phương trình (4) đối với biến số đô thị là rõ ràng. Do những cơ hội phát sinh thu nhập phụ nữ ở đô thị có xu hướng sử dụng nhiều giờ hơn trong hoạt động sản xuất so với phụ nữ ở nông thôn. Vì nguyên nhân này, nhu cầu đối với trẻ em như một lực lượng lao động ở khu vực đô thị cao hơn; do đó dấu hiệu dương được kỳ vọng trong phương trình (1) và (2).

Bảng 2- Các biến số phụ thuộc đã sử dụng và các dấu hiệu kỳ vọng

	Lao động	Trẻ em	
		Nội trợ	Đi học
Bố làm nghề nông	+	+	-
Mẹ làm nghề nông	+	+	-
Đô thị	-	-	+
Nông thôn	+	+	+
Việc làm phi nông nghiệp	-	-	-
Việc làm nông nghiệp	-	-	-
Dân tộc	-	-	+
Số trẻ em (< 5) trong cùng gia đình	+	+	
Số trẻ em trong độ tuổi 5 - 15			-
Số chị gái nhiều tuổi hơn		-	
Số anh trai nhiều tuổi hơn		-	
Ông bà	+	-	+
Số năm đi học của bố	-		+
Số năm đi học của mẹ	-	+	+
Tuổi và tuổi bình phương	+	-	-
Giới	+	+	+
Thu nhập hộ gia đình theo tuần trên đầu người	-	+	-

Việt Nam có nhiều nhóm tộc người: dân tộc Kinh (chiếm khoảng 87% dân số ở Việt Nam), các nhóm thiểu số khác bao gồm người Hoa, Thái, Khơme, Mường, Dao, Tày, H'mong. Biến số tộc người (ETHNIC) được sử dụng trong tất cả các phương trình để đo lường những ảnh hưởng có thể có.

Có nhiều dạng việc làm: 1) phi nông nghiệp; 2) nông nghiệp; 3) cả hai. Các biến số NONAGRI và AGRI để kiểm soát những khác nhau trong hành vi của trẻ em trong những hộ gia đình tham gia vào những dạng hoạt động việc làm khác nhau.

Dấu hiệu kỳ vọng của tất cả các biến số phụ thuộc được sử dụng trong ba phương trình được tóm tắt trong bảng 2 (xem bảng 2).

IV- Kết quả

Những đặc điểm nhân khẩu học là tuổi, giới tính có tầm quan trọng trong việc giải thích số lượng thời trẻ em sử dụng trong các hoạt động khác nhau. Nhìn chung, một đứa trẻ càng lớn thì càng sử dụng nhiều thời gian trong lao động (2,86 giờ một tuần) và làm nội trợ (1,307 giờ một tuần) những ít thời gian đi học hơn (1,05 giờ một tuần). Điều này hình như gợi ý rằng có sự trái ngược giữa học vấn của trẻ em và vai trò của chúng như một nguồn lao động bên trong hộ gia đình khi đứa trẻ lớn lên. Giảm thời gian đi học không tăng tương ứng trong các hoạt động khác, trách nhiệm tăng lên của trẻ em cũng phải trả giá bằng thời gian nhàn rỗi. Tầm quan trọng của biến số tuổi của trẻ em, một mặt phản ánh khả năng tham gia lao động của trẻ em tăng lên, mặt khác làm nổi bật trẻ em là nguồn cung cấp lao động riêng của hộ gia đình.

Phân công lao động truyền thống là hiển nhiên: con gái có trách nhiệm nhiều hơn trong các công việc nội trợ (2,486 giờ một tuần nhiều hơn so với con trai), bị thiệt thời trong học tập: 1,604 giờ một tuần ít hơn con trai. Gộp cả lại, con gái tham gia nhiều hơn trong công việc nội trợ nhưng thời gian lao động ít hơn con trai, gánh nặng hơn đặt lên con gái và chúng phải trả giá bằng việc đi học của chúng.

Học vấn của bố mẹ với những dấu hiệu kỳ vọng trong các phương trình (1) và (2), tuy nhiên ảnh hưởng không mạnh. Nghề nghiệp của bố mẹ ảnh hưởng mạnh đến sử dụng thời gian của trẻ em trong những lĩnh vực lao động và học hành. Những đứa trẻ mà bố mẹ của chúng làm nông nghiệp có xu hướng làm việc 2,7 giờ nhiều hơn và học hành khoảng 1 giờ ít hơn so với những đứa trẻ mà nghề nghiệp của bố mẹ chúng là phi nông nghiệp.

Sự hiện diện của ông bà cho thấy trẻ em tham gia lao động sản xuất 1,074 giờ nhiều hơn nhưng làm nội trợ 1,063 giờ ít hơn một tuần, làm nổi bật vai trò của ông bà như một nguồn lao động có khả năng trong hộ gia đình. Tuy nhiên sự hiện diện của ông bà không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến thời gian đi học của trẻ em, gợi ý rằng giảm thời gian làm công việc nội trợ đã dành cho các hoạt động lao động sản xuất hơn là dành cho việc học hành. Đối với một số trẻ em dưới 5 tuổi, có sự liên hệ dương với thời gian trong lao động và trong các việc vặt của gia đình. Tuy nhiên, gánh nặng có nhiều trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ gia đình rơi nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất đã hạ thấp nhu cầu về dịch vụ trông nom trẻ. Với cách nhìn gần hơn, một đứa trẻ có nhiều chị hơn thì sẽ ít làm các công việc vặt trong hộ gia đình hơn. Tương tự, có nhiều anh trai hơn hình như giảm thời gian của trẻ em trong sản xuất của gia đình. Tuy nhiên, hiệu quả tới hạn của trường hợp sau là không đáng kể. Các chị gái nhiều tuổi vẫn còn là một lực lượng thay thế nhiều hơn trong sản xuất của gia đình, bất kể giới tính của anh em ruột của chúng. Nhìn chung, bằng chứng tìm thấy khẳng định rằng mô hình sử dụng thời gian của trẻ em là một hàm số không chỉ của tuổi và giới tính của chúng mà còn cả vị trí và giới của anh em ruột của chúng.

Ngoài vấn đề cơ cấu gia đình, các chiều khác của hộ gia đình như thu nhập hộ gia đình theo tuần trên đầu người, dân tộc, vùng (miền Bắc, miền Nam) và khu vực (đô thị, nông thôn) là những nguồn khác nhau có thể quan sát trong mô hình sử dụng thời gian của trẻ em.

Thu nhập hộ gia đình theo tuần trên đầu người là có ý nghĩa. Sự tăng lên của thu nhập hộ gia đình trên đầu người sẽ giảm thời gian lao động của trẻ em, tăng thời gian đi học và giảm thời gian trong hoạt động sản xuất của gia đình.

Những khác nhau về tộc người làm nổi bật địa vị bất lợi của trẻ em trong các nhóm thiểu số so sánh với nhóm dân tộc Kinh. Trẻ em dân tộc thiểu số phải làm việc 1,589 giờ nhiều hơn và học hành 2,088 giờ ít hơn so với trẻ em dân tộc Kinh. Tuy nhiên không có sự khác nhau trong lĩnh vực sản xuất của gia đình. Những khác nhau giữa đô thị - nông thôn có ảnh hưởng sâu sắc đến số lượng thời gian trẻ em sử dụng trong các hoạt động khác nhau. Trẻ em ở khu vực đô thị có xu hướng lao động 1,304 giờ một tuần ít hơn, học hành 2,171 giờ một tuần nhiều hơn và làm nội trợ 1,034 giờ một tuần ít hơn so với trẻ em ở nông thôn. Kết quả này hình như gợi ý rằng trẻ em trong khu vực đô thị có thể có nhiều thời gian rỗi hơn trẻ em ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, những khác biệt vùng cũng là một yếu tố quan trọng trong lĩnh vực lao động sản xuất. Trẻ em ở miền Bắc làm việc 6,275 giờ một tuần nhiều hơn so với trẻ em ở miền Nam.

V- Kết luận

Bài báo này áp dụng một mô hình phân bố thời gian đơn giản để xác định những yếu tố giải thích cho hành vi sử dụng thời gian của trẻ em trong lao động, học tập và sản xuất trong gia đình. Toàn bộ kết quả cho thấy rằng không chỉ những đặc điểm nhân khẩu riêng của trẻ em có tầm quan trọng, mà những đặc điểm của bố mẹ và những chiều khác của hộ gia đình là vấn đề quan trọng trong sử dụng thời gian của trẻ em bên trong hộ gia đình.

Tầm quan trọng của biến số tuổi của trẻ em làm nổi bật sự trái ngược giữa việc học tập và những sử dụng thời gian khác khi trẻ lớn lên. Một nguyên nhân có thể là sự tín nhiệm lao động trẻ em và cơ cấu lao động riêng của hộ gia đình. Điều này làm phức tạp thêm các chính sách nhằm giảm thời gian của trẻ em trong lao động và tăng thời gian đi học của chúng. Không chỉ đối với các nhà lập chính sách phải tính chi phí giáo dục trực tiếp có tính khả thi đối với hộ gia đình, mà họ phải xem xét chi phí cơ hội gia đình phải gánh vác do những người lao động không có việc làm hoặc đã nghỉ hưu trong khi trẻ em còn đang đi học. Phân công lao động trong hộ gia đình vẫn mang đặc trưng truyền thống: con gái làm nhiều công việc nội trợ hơn nhưng dành ít thời gian trong việc học hành. Chiều giới tính phải chú ý đến trong việc hình thành các chính sách giáo dục.

Thu nhập của hộ gia đình cũng là một yếu tố quan trọng có thể dẫn đến trẻ em dành nhiều thời gian cho việc học hành và ít thời gian cho nội trợ và lao động.

Ngoài ra, những khác nhau về dân tộc, vùng, và đô thị - nông thôn cũng làm đa dạng thêm ảnh hưởng của chính sách đến phân bố thời gian trong để thu hẹp khoảng cách giữa trẻ em các dân tộc thiểu số và trẻ em dân tộc Kinh, trẻ em ở miền Bắc và trẻ em ở miền Nam, và trẻ em trong khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Nghiên cứu trong tương lai về hành vi sử dụng thời gian của trẻ em trong các nhóm phụ khác nhau chắc chắn sẽ đưa đến sự hiểu biết sâu sắc hơn về vấn đề này.

Yếu tố giới tính của anh chị em ruột của đứa trẻ và vai trò của ông bà có ảnh hưởng kết hợp cho thấy rằng hộ gia đình là một đơn vị phức tạp và có tính hội nhập, trong đó một sự thay đổi trong phân bố thời gian của một thành viên này sẽ ảnh hưởng đến những người khác. Do đó, bất cứ chính sách nào nhằm ảnh hưởng đến hành vi phân bố thời gian của trẻ em không chỉ nhằm mục tiêu vào những khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ em, mà còn phải chú ý đến những quan hệ lẫn nhau có thể có giữa các thành viên của hộ gia đình.